

bệnh nhân BPPV bao gồm: giới nữ, rối loạn lo âu-trầm cảm, chỉ số BMI và điểm T-score.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bhattacharyya N, Gubbels SP, Schwartz SR, et al.** Clinical Practice Guideline: Benign Paroxysmal Positional Vertigo (Update). Otolaryngol Head Neck Surg. 2017; 156 (3_suppl):S1-S47.
2. **Oghalai JS, Manolidis S, Barth JL, Stewart MG, Jenkins HA.** Unrecognized benign paroxysmal positional vertigo in elderly patients. Otolaryngol Head Neck Surg. 2000;122(5):630-634.
3. **Ciorba A, Cogliandolo C, Bianchini C, et al.** Clinical features of benign paroxysmal positional vertigo of the posterior semicircular canal. SAGE Open Medicine. 2019;7:205031211882292.
4. **Lj D, H S, J L, et al.** Retrospective data suggests that the higher prevalence of benign paroxysmal positional vertigo in individuals with type 2 diabetes is mediated by hypertension. Journal of vestibular research: equilibrium & orientation. 2016;25(5-6).
5. **Yetiser D, Ince D.** Demographic analysis of benign paroxysmal positional vertigo as a common public health problem. Ann Med Health Sci Res. 2015;5(1):50.
6. **Kim SY, Han SH, Kim YH, Park MH.** Clinical features of recurrence and osteoporotic changes in benign paroxysmal positional vertigo. Auris Nasus Larynx. 2017;44(2):156-161.
7. **Iranfar K, Azad S.** Relationship between benign paroxysmal positional vertigo (BPPV) and sleep quality. Heliyon. 2022;8(1):e08717.
8. **He LL, Li XY, Hou MM, Li XQ.** Association between bone mineral density and benign paroxysmal positional vertigo: a meta-analysis. Eur Arch Otorhinolaryngol. 2019;276(6):1561-1571.

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VỀ PHÒNG NGỪA NHIỄM KHUẨN TIẾT NIỆU CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG NĂM 4 TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

Đỗ Thị Thu Hiền¹, Nguyễn Thị Huế¹

Từ khóa: Kiến thức, thái độ, nhiễm khuẩn tiết niệu, sinh viên điều dưỡng.

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát kiến thức, thái độ về phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu ở người bệnh có dẫn lưu nước tiểu của sinh viên điều dưỡng đa khoa và sản phụ khoa năm 4 tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 132 sinh viên Điều dưỡng năm 4 Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 12/2021 đến tháng 06/2022. Bộ câu hỏi được sử dụng để thu thập số liệu để đánh giá kiến thức và thái độ của sinh viên Điều dưỡng về phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu. Số liệu được thu thập và phân tích bằng phần mềm SPSS. Kiến thức được xác định là đạt khi số câu trả lời đúng $\geq 70\%$. Thái độ đánh giá được chia thành tích cực/chưa tích cực. **Kết quả:** Đối tượng tham gia nghiên cứu chủ yếu là nữ (93,2%); Số sinh viên học ngành Điều dưỡng Đa khoa chiếm 85,6%. Tỷ lệ sinh viên Điều dưỡng có kiến thức đạt chung về nhiễm khuẩn tiết niệu là 43,1%. Tỷ lệ sinh viên Điều dưỡng có thái độ tích cực về nhiễm khuẩn tiết niệu chiếm 51,5%. **Kết luận:** Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng gần 50% sinh viên tham gia vào nghiên cứu chưa có kiến thức tốt về phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu. Vì vậy, tập trung đào tạo nâng cao kiến thức cho sinh viên là điều cần thiết để phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu cho người bệnh khi đi thực hành lâm sàng.

SUMMARY

KNOWLEDGE AND ATTITUDES IN RELATION TO URINARY TRACT INFECTION PREVENTION AMONG FOURTH- YEAR NURSING STUDENTS AT HAI DUONG MEDICAL TECHNICAL UNIVERSITY

Objectives: Assess knowledge and attitudes in relation to the prevention of urinary tract infections in patients with urinary drainage among fourth-year nursing students at Hai Duong Medical Technical University. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted among 132 fourth-year nursing students at Hai Duong Medical Technical University during the period from December 2021 to June 2022. A questionnaire was used for data collection to assess nursing students' knowledge and attitude regarding urinary tract infection prevention. The data gathered was analyzed using descriptive statistics in SPSS software. Students' knowledge was adequate when there were $\geq 70\%$ correct answers. The attitude was grouped into positive and negative. **Results:** Participants were mainly female (93.2%); The number of students studying General Nursing accounted for 85.6%. Only 43.1% of nursing students had adequate knowledge regarding urinary tract infection prevention, while the percentage of nursing students with a positive attitude about urinary tract infection prevention accounted for 51.5%. **Conclusions:** the result of this study showed that nearly 50% of nursing students was inadequate knowledge regarding the prevention of urinary tract infections. Therefore, educational training is needed to improve knowledge

¹Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Thị Thu Hiền

Email: dohienhmtu@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 19.4.2023

Ngày duyệt bài: 23.5.2023

among nursing students regarding the prevention of urinary tract infections when giving care to patients in clinical settings.

Keywords: Knowledge, attitude, urinary tract infections, nursing students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiễm khuẩn tiết niệu (NKTN) trên người bệnh (NB) nằm viện là một trong những nhiễm khuẩn thường gặp liên quan đến chăm sóc y tế. Hầu hết các NKTN liên quan đến đặt ống thông tiểu không có triệu chứng và khó kiểm soát vì NB không xuất hiện các triệu chứng lâm sàng, nhất là ở NB sau phẫu thuật [1]. Tại Việt Nam, hằng năm có hàng chục vạn ca phẫu thuật và hầu hết các ca bệnh này phải đặt ống thông tiểu. Tỷ lệ NKTN liên quan đến đặt dẫn lưu nước tiểu chiếm khoảng 15 – 20% [2].

Sinh viên điều dưỡng (ĐD) là những người thường xuyên tiếp xúc và chăm sóc trực tiếp cho NB, nếu không có đủ kiến thức, thái độ đúng về phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu sẽ ảnh hưởng đến NB. Theo một số nghiên cứu cho thấy kiến thức, thái độ của sinh viên ĐD còn nhiều hạn chế trong dự phòng NKTN ở NB có dẫn lưu nước tiểu, tỷ lệ sinh viên ĐD có kiến thức tốt, thái độ tích cực trong dự phòng NKTN đạt tỷ lệ chưa cao [4].

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương là nơi đào tạo và cung cấp số lượng không nhỏ đội ngũ nhân viên y tế nhằm phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Trong đó sinh viên ĐD Đa Khoa và ĐD Sản Phụ Khoa đang theo học tại trường là đối tượng trực tiếp chăm sóc người bệnh. Vì vậy kiến thức, thái độ đúng về dự phòng NKTN liên quan đến dẫn lưu nước tiểu góp phần quan trọng cho ngành y tế nói chung, cho các bệnh viện nói riêng trong việc giảm thiểu tối đa hậu quả do NKTN gây nên. Xuất phát từ các lý do trên chúng tôi thực hiện nghiên cứu "Thực trạng kiến thức, thái độ về phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu của sinh viên điều dưỡng năm 4 Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương" với mục tiêu: "*Khảo sát kiến thức, thái độ về phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu ở người bệnh có dẫn lưu nước tiểu của sinh viên điều dưỡng đa khoa và sản phụ khoa năm 4 tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương*".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm, đối tượng và thời gian nghiên cứu

2.1.1. Địa điểm nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Địa chỉ: Số 1 Vũ Hựu, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2.1.2. Đối tượng nghiên cứu. Sinh viên ĐD Đa khoa, ĐD Sản phụ khoa năm 4 Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

- Tiêu chuẩn lựa chọn:

+ Sinh viên ĐD đa khoa, ĐD Sản phụ khoa năm 4

+ Sinh viên đã học học phần kiểm soát nhiễm khuẩn

+ Sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu

- Tiêu chuẩn loại trừ:

+ Sinh viên ĐD không có mặt trong thời gian thu thập số liệu

+ Sinh viên ĐD bảo lưu kết quả học tập

+ Sinh viên ĐD nghỉ ốm tại thời điểm lấy số liệu nghiên cứu

2.1.3. Thời gian nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 12/2021 đến tháng 06/2022.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2.2. Chọn mẫu và cỡ mẫu. Chọn mẫu và cỡ mẫu cho nghiên cứu này được thực hiện theo phương pháp thuận tiện bao gồm chọn tất cả các sinh viên ĐD Đa khoa, ĐD Sản phụ khoa năm 4 đang học tập tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương đảm bảo tiêu chuẩn chọn mẫu.

2.3. Công cụ và kỹ thuật thu thập số liệu

2.3.1. Công cụ thu thập. Bộ công cụ được sử dụng để thu thập số liệu trong nghiên cứu dựa trên bộ công cụ đánh giá kiến thức, thái độ về phòng ngừa NKTN được xây dựng bởi tác giả Bhengu [6]. Bộ công cụ được tác giả Thân Văn Lý sử dụng để nghiên cứu kiến thức, thái độ phòng ngừa NKTN ở người bệnh có dẫn lưu nước tiểu của sinh viên ĐD tại trường Trung Cấp Y tế Vĩnh Phúc năm 2019. Bộ công cụ được kiểm tra độ tin cậy bằng nghiên cứu thử nghiệm với 30 sinh viên ĐD tại Trường Trung Cấp Y tế Vĩnh Phúc [4].

Bộ câu hỏi gồm có 3 phần:

Phần A: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu.

Phần B gồm 10 câu hỏi MCQ để đo lường kiến thức của sinh viên ĐD về phòng ngừa NKTN. Mỗi câu hỏi có 4 đáp án. Trả lời đúng được 1 điểm/ câu. Trả lời sai được 0 điểm/ câu. Tổng điểm phần kiến thức dao động từ 0- 10 điểm, điểm càng cao kiến thức phòng ngừa NKTN càng tốt và ngược lại. Kiến thức đạt khi các nội dung đạt $\geq 70\%$ tổng điểm [5]. Kiến thức chưa đạt khi các nội dung $< 70\%$ tổng điểm [5].

Phần C: Thái độ phòng ngừa NKTN của sinh

viên ĐD. Bao gồm 10 câu hỏi. Điểm của mỗi câu trả lời được tính theo thang điểm Likert như sau: Rất không đồng ý = 0 điểm. Không đồng ý = 1 điểm. Không có ý kiến gì = 2 điểm. Đồng ý = 3 điểm. Rất đồng ý = 4 điểm.

Thiết kế bộ câu hỏi phần thái độ theo cả hai chiều thuận và nghịch. Câu hỏi thuận: Đáp án đồng ý, rất đồng ý thể hiện thái độ tích cực. Câu hỏi nghịch: Đáp án rất không đồng ý, không đồng ý thể hiện thái độ tích cực. Thái độ tích cực khi các nội dung đạt $\geq 70\%$ tổng điểm [5]. Thái độ chưa tích cực khi các nội dung $< 70\%$ tổng điểm [5].

2.3.2. Phương pháp thu thập. Nghiên cứu được thu thập số liệu bằng hình thức phiếu trả lời.

2.6. Phân tích số liệu: Số liệu được nhập, làm sạch, phân tích và xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0. Kiến thức, thái độ về phòng ngừa NKTN sẽ được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả và trình bày dưới dạng số lượng, tỷ lệ phần trăm.

2.7. Vấn đề đạo đức nghiên cứu. Sinh viên được thông báo rõ về mục đích nghiên cứu. Thông tin nghiên cứu chỉ phục vụ mục đích đào tạo, nâng cao chất lượng công tác giảng dạy để góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc người bệnh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Bảng 1: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	9	6,8%
	Nữ	123	93,2%
Ngành học	Điều dưỡng Đa Khoa	113	85,6%
	Điều dưỡng Sản Phụ Khoa	19	14,4%

Đối tượng tham gia nghiên cứu chủ yếu là nữ (93,2%); Số sinh viên học ngành Điều dưỡng Đa khoa chiếm 85,6%.

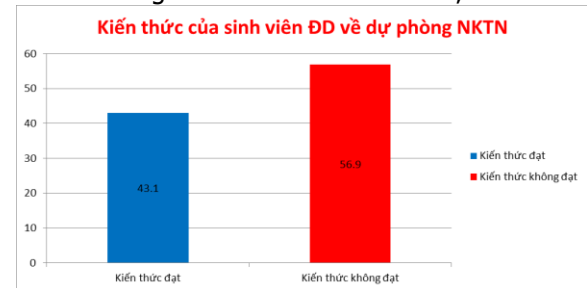
3.2. Kiến thức của sinh viên ĐD về NKTN

Bảng 2: Tỷ lệ sinh viên ĐD có kiến thức đúng về NKTN

Nội dung câu hỏi	Trả lời đúng	
	Số lượng n=132	Tỷ lệ (%)
Người bệnh có nguy cơ cao bị nhiễm khuẩn tiết niệu liên quan đến đặt ống thông tiểu	98	74,2%
Dụng cụ KHÔNG nên dùng khi đặt thông tiểu cho người bệnh	105	79,5%
Đặt ống dẫn lưu nước tiểu đúng	101	76,5%

Sát khuẩn bộ phận sinh dục trước khi đặt thông tiểu, điều dưỡng KHÔNG làm	85	64,4%
Biện pháp nào dưới đây KHÔNG phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu	60	45,5%
Hành động của Điều dưỡng KHÔNG có tác dụng ngăn ngừa nhiễm khuẩn từ ống dẫn lưu nước tiểu	60	45,5%
Chăm sóc người bệnh có dẫn lưu nước tiểu, điều dưỡng cần tránh	74	56,1%
Chăm sóc người bệnh có lưu ống thông tiểu, điều dưỡng cần tránh	108	81,8%
Thời gian rút thông tiểu sau phẫu thuật	72	54,5%
Điều dưỡng giáo dục sức khỏe đúng với người bệnh có đặt ống thông tiểu	65	49,2%

Kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên ĐD trả lời đúng cao nhất ở câu hỏi về cách tránh khi chăm sóc người bệnh có lưu ống thông tiểu là cao nhất (81,8%), sau đó đến dụng cụ không nên dùng khi đặt thông tiểu cho người bệnh với 79,5%. Tỷ lệ sinh viên ĐD trả lời thấp nhất ở câu hỏi biện pháp không phòng ngừa NKTN và hành động của sinh viên ĐD không có tác dụng ngăn ngừa nhiễm khuẩn từ ống dẫn lưu nước tiểu với 45,5%.



Biểu đồ 1: Đánh giá chung kiến thức của sinh viên ĐD về NKTN

Tỷ lệ sinh viên ĐD có kiến thức đạt chung về NKTN là 43,1% và tỷ lệ sinh viên ĐD có kiến thức không đạt chung về NKTN là 56,9%.

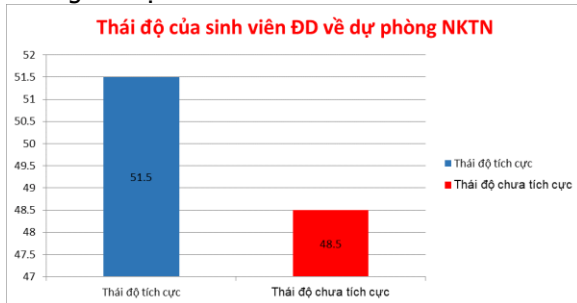
3.3. Thái độ của sinh viên ĐD về NKTN

Bảng 3: Tỷ lệ sinh viên ĐD có thái độ tích cực về dự phòng NKTN

Nội dung	Thái độ tích cực n (%)	Thái độ chưa tích cực n (%)
Sinh viên học lâm sàng tại bệnh viện cần tự giác tuân thủ các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu khi chăm sóc	119 (90,2)	13 (9,8)

người bệnh có dẫn lưu nước tiểu		
Việc góp ý, giúp đỡ bạn/ đồng nghiệp thực hiện đúng quy định/ hướng dẫn phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu không cải thiện được chất lượng công tác kiểm soát nhiễm khuẩn	93 (70,5)	39 (29,5)
Các buổi tập huấn/ hướng dẫn về phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu cần thiết cho sinh viên Điều dưỡng.	110 (83,3)	22 (16,7)
Sinh viên Điều dưỡng cần được đào tạo về kiến thức, thái độ và kỹ năng về phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu	114 (86,4)	18 (13,6)
Sinh viên cần tự giác tuân thủ vệ sinh tay trước và sau khi đặt thông tiểu cho người bệnh khi bệnh nhân quá đông	111 (84,1)	21 (15,9)
Sinh viên tin tưởng sử dụng dụng cụ đã được khử khuẩn để đặt thông tiểu cho người bệnh	14 (10,6)	118 (89,4)
Sinh viên có đồng ý không cần thiết kẹp/ khóa đường dẫn nước tiểu khi di chuyển người bệnh	56 (42,4)	76 (57,6)
Sinh viên có đồng ý sử dụng ống thông tiểu vô khuẩn khi đặt thông tiểu cho người bệnh	101 (76,5)	31 (23,5)
Sinh viên có tự giác tuân thủ đặt thông tiểu đúng kỹ thuật, đảm bảo vô khuẩn	104 (78,8)	28 (21,2)
Sinh viên có đồng ý theo dõi ống dẫn lưu và kiểm tra sự lưu thông của nước tiểu	107 (81,1)	25 (18,9)

90,2% sinh viên ĐD đồng ý rằng cần tự giác tuân thủ các biện pháp phòng ngừa NKTN khi chăm sóc người bệnh có dẫn lưu nước tiểu. Tỷ lệ thấp nhất là 10,6% sinh viên ĐD đồng ý sử dụng dụng cụ chưa được khử khuẩn để đặt thông tiểu cho người bệnh.



Biểu đồ 2: Đánh giá chung về thái độ của sinh viên ĐD về NKTN

Tỷ lệ sinh viên ĐD có thái độ tích cực về NKTN chiếm 51,5% và tỷ lệ sinh viên ĐD có thái độ chưa tích cực chiếm 48,5%.

IV. BÀN LUẬN

4.1 Kiến thức về dự phòng về NKTN của sinh viên ĐD. Kiến thức về dự phòng NKTN là rất quan trọng và cần thiết để giảm thiểu nguy cơ NKTN trên người bệnh. Kiến thức về dự phòng NKTN được khảo sát thông qua 10 câu hỏi.

Theo nghiên cứu của tôi, tỷ lệ sinh viên ĐD có kiến thức đạt về dự phòng NKTN chiếm 43,1%, phát hiện của chúng tôi có kết quả cao hơn nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Huệ năm 2019 khi nghiên cứu về kiến thức, thái độ của ĐD về kiểm soát nhiễm khuẩn cho thấy: Tỷ lệ ĐD có kiến thức đúng về NKTN chiếm 42,9% [3]. Có sự chênh lệch kết quả giữa hai nghiên cứu này là do cách tính điểm đạt về kiến thức khác nhau. Trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Huệ phần kiến thức gồm 9 câu hỏi, trả lời đúng được 1 điểm/ câu, ĐD được đánh giá là có kiến thức đúng về phòng ngừa NKTN khi đạt từ 80% tổng điểm trở lên [3]. Như vậy đạt khoảng 7,2/9 điểm. Trong nghiên cứu của tôi điểm kiến thức ≥ 7/10 điểm là đạt. Vì vậy có sự khác biệt về kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi với tác giả trên.

Câu hỏi "Chăm sóc người bệnh có dẫn lưu nước tiểu cần tránh chỉ loại bỏ nước tiểu khi lượng nước tiểu đầy kín túi" có tỷ lệ trả lời cao nhất là 81,8%. Kết quả này tương tự với kết quả trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Huệ (2019) [3]. Điều này có thể giải thích được khi trong chương trình đào tạo môn Điều dưỡng cơ bản đã được hướng dẫn rất cụ thể về cách chăm sóc người bệnh có ống thông tiểu để giảm nguy cơ nhiễm khuẩn.

Câu hỏi có đáp án "Thay thế định kỳ hoặc thường xuyên ống thông tiểu" và câu hỏi có đáp án "Thay đổi ống thông tiểu hoặc túi đựng nước tiểu thường xuyên" có tỷ lệ trả lời đúng thấp nhất chiếm 45,5%. Theo khuyến cáo mới nhất của Bộ Y tế về biện pháp phòng ngừa NKTN là không thay thế định kỳ hoặc thường xuyên ống thông tiểu. Luận giải về điều này là do thiếu cập nhật thông tin mới nên nhiều sinh viên ĐD chưa có kiến thức đầy đủ về lĩnh vực này. Đây cũng có thể là một gợi ý giúp cho việc chỉnh sửa, biên soạn lại giáo trình Điều dưỡng cơ bản nhằm bổ sung, cập nhật lại phần kiến thức này.

Tỷ lệ trả lời đúng các câu hỏi kiến thức còn lại dao động từ 49,2% đến 79,5%. Kết quả này có thể gợi ý cho những nội dung cần tập trung bổ sung kiến thức cho sinh viên ĐD để giúp tăng

cường kiến thức dự phòng NKTN của đối tượng nghiên cứu.

4.2. Thái độ về dự phòng về NKTN của sinh viên ĐD. Tỷ lệ sinh viên ĐD có thái độ tích cực về dự phòng NKTN là 51,5%. Kết quả của chúng tôi cũng nhất quán với nghiên cứu của Mukakamanzi (2018) về kiến thức, thái độ và thực hành của ĐD đối với việc phòng ngừa NKTN liên quan đến đặt ống thông tiểu tại các bệnh viện ở Rwanda, Trường Đại học Y và Khoa học Sức khỏe. Trong đó, 86,8% người tham gia nghiên cứu tin rằng giáo dục về chăm sóc ống thông cơ bản giúp ngăn ngừa NKTN. Gần 60% ĐD thấy rằng sử dụng găng tay và áo choàng trong bất kỳ thao tác nào của ống thông hoặc túi nước tiểu không làm giảm tỷ lệ NKTN [6]. Điều này có thể được cải thiện bằng cách giáo dục họ và cho họ thấy bằng chứng rõ ràng về việc phòng ngừa NKTN bằng các biện pháp phòng ngừa thích hợp. Với 51,5% sinh viên ĐD có thái độ tích cực về phòng ngừa NKTN, cho thấy sinh viên ĐD cần có thái độ tích cực hơn về phòng ngừa NKTN, sinh viên ĐD cần coi trọng công tác kiểm soát nhiễm khuẩn tiết niệu liên quan đến đặt thông tiểu để đảm bảo an toàn cho người bệnh.

V. KẾT LUẬN

Kiến thức, thái độ về dự phòng NKTN của sinh viên ĐD đa khoa và sản phụ khoa năm 4 tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương: Tỷ lệ

sinh viên ĐD có kiến thức đạt về NKTN là 43,1%; tỷ lệ sinh viên ĐD có kiến thức không đạt về NKTN là 56,9%. Tỷ lệ sinh viên ĐD có thái độ tích cực về phòng ngừa NKTN là 51,1% và 48,5% là tỷ lệ sinh viên ĐD có thái độ chưa tích cực trong dự phòng NKTN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BỘ Y TẾ.** Quyết định số 3916/QĐ-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2017, phê duyệt các hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 2017.
- Bùi Hồng Giang.** Nghiên cứu đặc điểm vi khuẩn và điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện tại khoa hồi sức tích cực bệnh viện Bạch Mai năm 2012, trường Đại học Y Hà Nội. 2013.
- Nguyễn Thị Huệ.** Kiến thức, thái độ về kiểm soát nhiễm khuẩn của điều dưỡng tại một số khoa lâm sàng hệ ngoại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương. Tạp chí Điều dưỡng Việt Nam, 2019. 26: p. 100-106.
- Thân Văn Lý.** Thực trạng kiến thức, thái độ dự phòng NKTN ở NB có dẫn lưu nước tiểu ở sinh viên ĐD học tại trường Trung cấp Y tế Vĩnh Phúc. 2019.
- Lê Thị Nga.** Kiến thức, thái độ về các biện pháp phòng ngừa chuẩn của sinh viên tại Đại học Y Hà Nội. 2016.
- Mukakamanzi J.** Knowledge, attitude and practice of nurse towards the prevention of catheter associated urinary tract infection in selected referral hospitals in Rwanda, School of Nursing and Midwifery, College of Medicine and Health Sciences. 2017.

THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT ĐƯỜNG HUYẾT VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TRÊN BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE 2 TẠI BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Dương Thị Mai Phương¹, Đinh Thị Huệ¹,
Lê Quang Toàn¹, Nguyễn Hoàng Thanh²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả tỷ lệ kiểm soát đường huyết đạt và các liên quan ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện Nội tiết Trung ương. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 391 bệnh nhân Đái tháo đường type 2. Bệnh nhân được coi là kiểm soát được đường huyết khi chỉ số HbA1c <7%. **Kết quả:** Tỷ lệ kiểm soát được đường huyết là

39,1%. Không có mối liên quan giữa các đặc điểm cá nhân và khả năng tự kiểm soát được đường huyết. Những người không uống rượu bia và không hút thuốc là có khả năng kiểm soát được đường huyết cao gấp 1,2 lần và 2,5 lần những người có uống rượu bia và hút thuốc lá. Thời gian mắc bệnh và phương pháp điều trị là hai yếu tố có liên quan đến khả năng kiểm soát đường huyết của bệnh nhân. Tỷ lệ bệnh nhân thời gian bị bệnh <5 năm có kết quả kiểm soát được đường huyết đạt cao gấp gần 6 lần (OR=5,9; 95%CI: 2,8-12,5) so với những người mắc bệnh trên 10 năm. Tỷ lệ bệnh nhân điều trị bằng thuốc viên kết hợp Insulin có kết quả kiểm soát được đường huyết cao gấp 2,5 lần so với nhóm chỉ dùng thuốc viên hoặc chỉ dùng Insulin (OR=2,5; 95%CI: 1,6-4,0). Sự khác biệt là có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy không chứa giá trị 1. **Kết luận:** Tỷ lệ kiểm soát được đường huyết

¹Bệnh viện Nội tiết Trung Ương

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Dương Thị Mai Phương

Email: Dr.maiphuong1991@gmail.com

Ngày nhận bài: 15.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 24.4.2023

Ngày duyệt bài: 25.5.2023